

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 44

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty Mẹ được đặt tại Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Thông tin về Công ty con, công ty liên doanh

Công ty Mẹ có 2 công ty con, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải, dịch vụ giao nhận hàng hóa	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công ty Mẹ có công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Quan hệ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Ông Trần Thiện	Chủ tịch
Ông Lê Minh	Thành viên
Ông Bùi Viết Phú	Thành viên
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên
Ông Phạm Văn Hường	Thành viên

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban	
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kiểm soát viên	
Bà Dương Thị Kim Kiều	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Phạm Văn Hường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Viết Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2020
Bà Nguyễn Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/07/2020

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Phạm Văn Hường	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro cơ sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



TRẦN THIÊN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



TRẦN ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.510.853.114	154.625.386.862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.779.800.418	15.808.185.156
1. Tiền	111		20.720.463.432	15.808.185.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.059.336.986	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		81.800.000.000	112.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	81.800.000.000	112.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.560.007.823	24.129.759.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.543.835.110	13.164.384.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.414.724.290	871.660.672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	20.907.561.308	18.280.276.983
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.306.112.885)	(8.186.562.843)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	713.872.875	1.045.549.035
1. Hàng tồn kho	141		1.243.276.634	1.501.360.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(529.403.759)	(455.811.919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.657.171.998	741.893.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.444.797.931	512.100.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	197.395.966	214.814.367
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.295.705.866	80.868.206.862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.100.000	593.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	52.100.000	593.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		60.216.263.014	16.927.823.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	22.003.804.115	6.269.877.423
- Nguyên giá	222		71.569.695.687	38.567.122.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.565.891.572)	(32.297.244.961)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	38.212.458.899	10.657.946.194
- Nguyên giá	228		47.011.095.642	10.937.149.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.798.636.743)	(279.202.914)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	3.863.590.946	4.058.272.922
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.099.264.396)	(22.904.582.420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.154.066.833	15.844.066.833
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	11.154.066.833	15.844.066.833
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	-	41.185.476.857
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	60.169.411.626
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.009.685.073	2.259.566.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	2.469.587.808	2.259.566.633
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		16.540.097.265	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		231.806.558.980	235.493.593.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		34.585.026.768	45.893.955.045
I. Nợ ngắn hạn	310		25.736.026.768	34.597.072.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	11.493.381.766	15.798.914.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	116.865.588	11.770.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.602.158.121	2.439.014.184
4. Phải trả người lao động	314		4.488.525.768	3.160.156.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.238.695.455	3.966.737.729
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.920.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	4.463.077.165	4.713.531.659
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	1.278.968.916
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	41.382.582
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	1.333.322.905	1.266.596.950
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.849.000.000	11.296.882.104
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	2.294.486.704
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	8.849.000.000	9.002.395.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.221.532.212	189.599.638.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	197.221.532.212	189.599.638.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		163.567.773	114.123.524
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.508.272.208	27.161.238.459
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.531.238.459	6.578.305.176
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		28.977.033.749	20.582.933.283
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.913.141.231	6.687.725.696
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		231.806.558.980	235.493.593.724



NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Người lập biểu



PHẠM MINH ANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HƯƠNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		181.652.745.653	137.907.963.202
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	6.566.348
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	181.652.745.653	137.901.396.854
Giá vốn hàng bán	11	6.2	139.335.597.370	109.425.778.063
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.317.148.283	28.475.618.791
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.339.175.110	6.103.056.959
Chi phí tài chính	22	6.4	431.269.458	198.296.504
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.568.235	190.376.266
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	2.790.125.151
Chi phí bán hàng	25		77.357.085	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	14.026.085.583	9.542.608.947
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.121.611.267	27.627.895.450
Thu nhập khác	31	6.6	548.173.635	758.225.625
Chi phí khác	32	6.7	260.455.604	157.479.199
Lợi nhuận khác	40		287.718.031	600.746.426
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.409.329.298	28.228.641.876
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	5.267.651.516	5.405.924.796
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.141.677.782	22.822.717.080
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		30.491.922.247	22.370.385.551
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		649.755.535	452.331.529
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.013	1.450



NGUYỄN THỊ THỦY LOAN
Người lập biểu



PHẠM MINH ANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HƯỜNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.409.329.298	28.228.641.876
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.743.379.541	2.619.704.232
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03		193.141.882	488.802.613
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		66.159.289	2.774.415
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.294.895.651)	(6.300.265.300)
- Chi phí lãi vay	06		18.568.235	190.376.266
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.135.682.594	25.230.034.102
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(2.138.800.612)	11.323.871.339
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		258.084.320	61.019.817
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.055.972.912)	6.959.257.934
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(17.682.815.518)	641.684.270
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.628.601)	(192.265.100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.559.998.201)	(5.946.346.283)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.315.819.154)	(1.385.330.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.380.268.084)	36.691.925.478
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(796.870.641)	(5.668.949.288)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		752.676.777	541.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(554.500.000.000)	(205.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		585.600.000.000	198.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.622.572.325)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.343.599.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.046.822.990	6.064.129.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37.480.056.801	(4.620.175.457)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	-	7.022.427.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.278.968.916)	(8.600.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.800.645.353)	(33.820.224.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.079.614.269)	(35.397.797.283)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	11.020.174.448	(3.326.047.262)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	15.808.185.156	19.137.449.135
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(48.559.186)	(3.216.717)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	26.779.800.418	15.808.185.156

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Người lập biểu

PHẠM MINH ANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HƯỜNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) là thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty Mẹ là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, hai công ty con cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải, dịch vụ giao nhận hàng hóa	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lý do
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	Công ty đang trong quá trình thanh lý, giải thể

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 146 người (tại ngày 01/01/2020 là 115 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh.

Công ty Mẹ đầu tư vào Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý giải thể.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	8 - 15 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất là 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.20 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.23 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại tuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	Việt Nam	Công ty Mẹ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Việt Nam	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	617.814.794	418.361.445
Tiền gửi ngân hàng		
- VND	10.466.412.518	14.300.707.599
- USD	(*) 9.636.236.120	1.089.116.112
Các khoản tương đương tiền	(**) 6.059.336.986	-
	26.779.800.418	15.808.185.156

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng USD	419.136,56	9.636.236.120

(**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	81.800.000.000	81.800.000.000	112.900.000.000	112.900.000.000
	81.800.000.000	81.800.000.000	112.900.000.000	112.900.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng đến 1 năm tại ngân hàng thương mại có lãi suất từ 4,25%/năm đến 7,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon (a)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	-	-	(*)	41.185.476.857	-	(*)
	18.983.934.769	(18.983.934.769)		60.169.411.626	(18.983.934.769)	

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

Đầu tư vào công ty liên doanh

(a) Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Tập đoàn trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý giải thể.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng – bên liên quan		
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	-	136.613.900
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	47.646.647	132.673.174
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	134.600.863
Phải thu khách hàng – các tổ chức khác		
Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	314.942.000	298.205.001
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	1.309.772.996	980.509.504
Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế V.M.T.C	467.720.000	-
Công ty TNHH Leong Hup Feedmill Việt Nam	-	722.450.002
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ giấy Thuận An	-	953.222.833
Công ty TNHH SITC Logistic Việt Nam	2.840.663.500	4.696.959.350
Access World Logistics (Singapore) Pte Ltd	1.103.755.188	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.459.334.779	5.109.149.911
	12.543.835.110	13.164.384.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt	119.550.042	119.550.042
Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	567.609.759	-
Cảng vụ TP.Hồ Chí Minh	251.844.593	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng & Giao thông Mê Kông	-	56.600.000
Viện quản trị Logistics Toàn Cầu	-	143.550.000
Công ty Cổ phần Shienco	-	165.330.000
Các nhà cung cấp khác	475.719.896	386.630.630
	1.414.724.290	871.660.672

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh – chi hộ	-	-	22.103.000	-
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO) – chi hộ	29.875.694	-	110.293.142	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tiền chi hộ - Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	11.555.291.358	-	8.822.397.547	-
Lãi tiền gửi dự thu	252.362.796	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	472.903.568	(6.139.708)	238.160.225	(6.139.708)
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	(921.770.041)	921.770.041	(921.770.041)
Phải thu về cổ phần hóa	49.127.106	-	83.480.560	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	62.500.000	-	67.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.714.675.998	(699.989.618)	2.166.017.721	(699.989.618)
	20.907.561.308	(7.476.954.114)	18.280.276.983	(7.476.954.114)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	52.100.000	-	593.000.000	-
	52.100.000	-	593.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng - các tổ chức khác						
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	(189.535.000)	189.535.000	-	(189.535.000)
Công ty TNHH TM & VTB Nhật & Nam	25.534.752	-	(25.534.752)	25.534.752	-	(25.534.752)
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	-	(42.950.000)	42.950.000	-	(42.950.000)
Các khách hàng khác	321.142.528	-	(321.142.528)	321.142.528	-	(321.142.528)
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác						
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tàu Thủy Biển Việt	119.550.042	-	(119.550.042)	119.550.042	-	(119.550.042)
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	-	(90.000.000)	90.000.000	-	(90.000.000)
Các nhà cung cấp khác	40.446.449	-	(40.446.449)	40.446.449	-	(40.446.449)
Phải thu khác - các bên liên quan						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)
Phải thu khác - các tổ chức và cá nhân khác						
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	-	(921.770.041)	921.770.041	-	(921.770.041)
Đồng Xuân Trường	73.700.000	-	(73.700.000)	73.700.000	-	(73.700.000)
Tạm ứng nhân viên	6.139.708	-	(6.139.708)	6.139.708	-	(6.139.708)
Các khách hàng khác	626.289.618	-	(626.289.618)	626.289.618	-	(626.289.618)
	8.306.112.885	-	(8.306.112.885)	8.306.112.885	119.550.042	(8.186.562.843)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	248.690.577	-	243.223.498	-
Công cụ, dụng cụ	726.649.669	(529.403.759)	821.315.125	(455.811.919)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.471.881	-	-	-
Hàng hóa	254.464.507	-	436.822.331	-
	1.243.276.634	(529.403.759)	1.501.360.954	(455.811.919)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa	897.852.685	115.643.067
Chi phí bảo hiểm	53.610.785	-
Chi phí thuê văn phòng	27.500.000	30.000.000
Chi phí trả trước khác	465.834.461	366.457.786
	1.444.797.931	512.100.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quyền sử dụng đất 13.753 m ² bãi Container	1.777.548.181	1.870.212.961
Chi phí sửa chữa	321.068.792	-
Chi phí trả trước khác	370.970.835	389.353.672
	2.469.587.808	2.259.566.633

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2020	15.749.584.626	3.415.610.154	15.328.382.434	1.019.128.265	3.054.416.905	38.567.122.384
Mua trong năm	-	-	-	232.195.000	108.039.277	340.234.277
XDCB hoàn thành	-	-	4.996.636.364	-	-	4.996.636.364
Mua công ty con	22.830.332.516	1.147.166.330	4.440.423.907	268.072.455	230.060.518	28.916.055.726
Thanh lý trong năm	-	-	(50.000.000)	(181.322.455)	(834.636.228)	(1.065.958.683)
Giảm khác	-	-	-	-	(184.394.381)	(184.394.381)
Tại 31/12/2020	38.579.917.142	4.562.776.484	24.715.442.705	1.338.073.265	2.373.486.091	71.569.695.687

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2020	13.833.912.933	3.018.473.261	13.525.830.017	514.385.661	1.404.643.089	32.297.244.961
Khấu hao trong năm	1.113.442.432	109.202.489	1.951.761.693	86.171.362	416.647.797	3.677.225.773
Mua công ty con	9.886.248.209	1.119.013.266	2.950.478.563	198.190.485	230.060.518	14.383.991.041
Thanh lý trong năm	-	-	(15.277.768)	(181.322.455)	(494.474.739)	(691.074.962)
Giảm khác	-	-	-	-	(101.495.241)	(101.495.241)
Tại 31/12/2020	24.833.603.574	4.246.689.016	18.412.792.505	617.425.053	1.455.381.424	49.565.891.572

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2020	1.915.671.693	397.136.893	1.802.552.417	504.742.604	1.649.773.816	6.269.877.423
Tại 31/12/2020	13.746.313.568	316.087.468	6.302.650.200	720.648.212	918.104.667	22.003.804.115

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 29.818.584.674 VND (ngày 01/01/2020 là 22.836.481.558 VND).

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	10.314.690.000	622.459.108	10.937.149.108
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	150.000.000	150.000.000
Mua công ty con	35.544.966.534	378.980.000	35.923.946.534
Tại ngày 31/12/2020	45.859.656.534	1.151.439.108	47.011.095.642

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	-	279.202.914	279.202.914
Khấu hao trong năm	748.315.080	123.156.712	871.471.792
Mua công ty con	7.296.072.037	351.890.000	7.647.962.037
Tại ngày 31/12/2020	8.044.387.117	754.249.626	8.798.636.743

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	10.314.690.000	343.256.194	10.657.946.194
Tại ngày 31/12/2020	37.815.269.417	397.189.482	38.212.458.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2020	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2020	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2020	4.934.431.078	17.970.151.342	22.904.582.420
Khấu hao trong năm	194.681.976	-	194.681.976
Tại 31/12/2020	5.129.113.054	17.970.151.342	23.099.264.396
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	4.058.272.922	-	4.058.272.922
Tại 31/12/2020	3.863.590.946	-	3.863.590.946

Bao gồm trong bất động sản đầu tư có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2020	-	17.970.151.342	17.970.151.342
Tại 31/12/2020	-	17.970.151.342	17.970.151.342

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế/ Tồn thất do suy giảm giá trị VND	Giá trị còn lại VND
Kho CFS1	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Kho CFS2	9.872.751.267	9.872.751.267	-
Kho Số 3 Tôn Thất Thuyết	637.015.000	637.015.000	-
Quyền sử dụng đất 14.000m ² xây dựng kho CFS 01	4.496.352.000	2.705.999.890	1.790.352.110
Quyền sử dụng đất 14.000m ² xây dựng kho CFS 02	4.496.352.000	2.423.113.164	2.073.238.836
	26.962.855.342	23.099.264.396	3.863.590.946

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ việc cho thuê	17.531.503.610	9.748.264.683
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	6.125.307.772	2.985.904.326
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tài sản cố định	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Công trình mở rộng Trung tâm kho vận (*)	10.847.430.469	306.636.364	-	11.154.066.833
Phần mềm kế toán	-	150.000.000	(150.000.000)	-
Mua sắm xe nâng	4.996.636.364	-	(4.996.636.364)	-
	15.844.066.833	456.636.364	(5.146.636.364)	11.154.066.833

(*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container của 6.480m² và 2.100m² cho Trung tâm Kho vận.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	1.476.520.000
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Hoa tiêu Khu vực II	772.066.207	810.864.127
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực I	1.646.650.558	-
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistics	2.338.518.444	2.587.222.002
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	1.282.050.000
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Hoàng Khánh Vân	562.030.000	2.369.582.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Đạt Song Anh	461.148.000	2.754.863.500
Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	289.464.500	-
Các nhà cung cấp khác	5.423.504.057	4.517.812.553
	11.493.381.766	15.798.914.182

Số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 không quá hạn thanh toán.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container	11.270.000	9.580.000
JML Global Logistics Co., Ltd.	52.802.156	-
Các khách hàng khác	52.793.432	2.190.000
	116.865.588	11.770.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.15 Thuế và các khoản (phải thu), phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Kết chuyển VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	540.408.888	-	14.733.889.498	(14.542.069.435)	732.228.951	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.131.856	(5.197.009)	5.484.174.674	(6.559.998.201)	403.111.320	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.630.731	(64.526.011)	1.201.567.085	(1.168.458.283)	29.518.141	(52.304.619)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(138.591.771)	2.510.241.508	(2.510.241.508)	-	(138.591.771)
Thuế nhà thầu, môn bài	405.842.709	-	42.457.000	(11.000.000)	437.299.709	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(6.499.576)	153.878.110	(153.878.110)	-	(6.499.576)
	2.439.014.184	(214.814.367)	24.126.207.875	(24.945.645.537)	1.602.158.121	(197.395.966)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.409.329.298	28.228.641.876
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.636.943.508	1.591.107.258
Các khoản điều chỉnh giảm	(420.190.540)	-
Thu nhập không tính thuế	-	(2.790.125.151)
Thu nhập chịu thuế	37.626.082.266	27.029.623.983
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	21.423.547.108	27.029.623.983
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	7.525.216.453	5.405.924.796
Thuế TNDN được miễn, giảm	(2.257.564.937)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.267.651.516	5.405.924.796

Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Trong năm, Công ty Mẹ và các công ty con được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay	-	2.060.366
Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container	1.987.285.455	3.859.340.000
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	199.090.909	55.000.000
Các chi phí phải trả khác	52.319.091	50.337.363
	2.238.695.455	3.966.737.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (*)	3.641.319.955	3.387.625.308
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	27.073.449	9.881.885
Nhận ký quỹ, ký cược	281.000.000	658.000.000
Các khoản phải trả khác	513.683.761	658.024.466
	4.463.077.165	4.713.531.659

(*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký.

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.849.000.000	9.002.395.400
	8.849.000.000	9.002.395.400

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Sử dụng các quỹ trong năm VND	31/12/2020 VND
Quỹ khen thưởng người lao động	822.181.269	889.444.249	(844.769.000)	866.856.518
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	214.610.000	216.000.000	(201.000.000)	229.610.000
Quỹ phúc lợi	229.805.681	360.000.000	(352.949.294)	236.856.387
	1.266.596.950	1.465.444.249	(1.398.718.294)	1.333.322.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	144.200.000.000	11.436.551.000	14.971.145.218	25.527.876.785	6.659.734.167	202.795.307.170
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.370.385.551	452.331.529	22.822.717.080
Trích lập quỹ	-	-	43.184.303	(1.502.368.606)	-	(1.459.184.303)
Hoàn nhập quỹ	-	-	(14.900.205.997)	14.900.205.997	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(33.887.000.000)	(424.340.000)	(34.311.340.000)
Giảm khác	-	-	-	(247.861.268)	-	(247.861.268)
Số dư tại ngày 31/12/2019	144.200.000.000	11.436.551.000	114.123.524	27.161.238.459	6.687.725.696	189.599.638.679
Số dư tại ngày 01/01/2020	144.200.000.000	11.436.551.000	114.123.524	27.161.238.459	6.687.725.696	189.599.638.679
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	30.491.922.247	649.755.535	31.141.677.782
Trích lập quỹ	-	-	49.444.249	(1.514.888.498)	-	(1.465.444.249)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.630.000.000)	(424.340.000)	(22.054.340.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	144.200.000.000	11.436.551.000	163.567.773	34.508.272.208	6.913.141.231	197.221.532.212

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	7.354.200	73.542.000.000	51,00	7.354.200	73.542.000.000	51,00
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	5.396.354	53.963.540.000	37,42	5.396.354	53.963.540.000	37,42
Các cổ đông khác	1.669.446	16.694.460.000	11,58	1.669.446	16.694.460.000	11,58
	14.420.000	144.200.000.000	100,00	14.420.000	144.200.000.000	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng").

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại Saigonship Đà Nẵng được xác định như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn điều lệ của công ty con (Saigonship Đà Nẵng)	16.035.000.000	16.035.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vốn phân bổ cho công ty Mẹ</i>	9.973.000.000	9.973.000.000
<i>Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát</i>	6.062.000.000	6.062.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	37,80%	37,80%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn điều lệ	6.062.000.000	6.062.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	851.141.231	625.725.696
	6.913.141.231	6.687.725.696

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ của Saigonship Đà Nẵng	1.718.711.647	1.196.492.257
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	649.755.535	452.331.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.20.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Diện tích m ²	Trong vòng 1 năm VND	Từ 2 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	450.679.544	-	-	450.679.544
Số 3 Tôn Thất Thuyết	643	96.295.680	-	-	96.295.680
Trung tâm kho vận - Linh Xuân, Thủ Đức	924,3	67.409.199	269.636.796	1.662.760.242	1.999.806.237
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480,3	485.011.573	1.940.046.293	16.813.734.538	19.238.792.404
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	1.258.725.908	5.034.903.632	31.048.572.397	37.342.201.937
15 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định		27.500.000	-	-	27.500.000
57 Đinh Tiên Hoàng, Thành phố Hải Phòng		46.703.360	-	-	46.703.360
Văn phòng chi nhánh Cần Thơ	109,8	7.589.376	30.357.504	60.715.008	98.661.888
		2.439.914.640	7.274.944.225	49.585.782.185	59.300.641.050

5.20.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	419.136,56	47.109,27

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu dịch vụ hàng hải	4.500.657.382	4.415.645.828
Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa	72.412.553.460	69.214.886.909
Doanh thu dịch vụ kho vận	100.225.719.239	60.994.489.451
Doanh thu cho thuê văn phòng, container	1.178.928.000	2.234.531.924
Doanh thu bán hàng	527.454.545	1.048.409.090
Doanh thu dịch vụ khác	2.807.433.027	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(6.566.348)
Doanh thu thuần	181.652.745.653	137.901.396.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	764.683.996	1.098.249.695
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	-	6.968.768.966
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	427.110.000
	764.683.996	8.494.128.661

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn dịch vụ hàng hải	3.663.798.403	3.425.885.508
Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	71.059.324.009	67.809.185.311
Giá vốn dịch vụ kho vận	61.284.678.224	36.325.874.877
Giá vốn cho thuê văn phòng, container	447.113.076	871.542.180
Giá vốn hàng bán	471.545.392	993.290.187
Giá vốn dịch vụ khác	2.409.138.266	-
	139.335.597.370	109.425.778.063

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.917.102.595	6.064.129.194
Lãi chênh lệch tỷ giá	422.072.515	38.927.765
	8.339.175.110	6.103.056.959

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	18.568.235	190.376.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá	342.171.844	5.145.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	66.159.289	2.774.415
Chi phí tài chính khác	4.370.090	-
	431.269.458	198.296.504

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	77.357.085	-
	77.357.085	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	8.327.550.186	5.155.480.555
Chi phí vật liệu, bao bì	83.982.777	71.422.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	449.909.386	210.553.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.833.123	425.324.669
Thuế, phí, lệ phí	282.116.505	249.584.699
Chi phí dự phòng	193.141.882	488.802.613
Chi phí dịch vụ	781.408.920	1.490.135.319
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.326.142.804	1.451.305.797
	14.026.085.583	9.542.608.947

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản	377.793.056	236.136.106
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	41.507.000	-
Thu từ bồi thường bảo hiểm	85.517.760	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	27.373.810	434.543.579
Thu nhập khác	15.982.009	87.545.940
	548.173.635	758.225.625

6.8 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bồi thường	17.000.000	-
Chi phí xử lý công nợ	-	118.212.166
Tiền chậm nộp, chi phí phạt	182.754.592	32.390.099
Chi phí khác	60.701.012	6.876.934
	260.455.604	157.479.199

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	30.491.922.247	22.370.385.551
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.465.444.249)	(1.459.184.303)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.026.477.998	20.911.201.248
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.013	1.450

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2020 Cổ phiếu	Năm 2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.420.000	14.420.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.420.000	14.420.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.401.048.651	4.074.227.851
Chi phí nhân công	23.865.446.114	13.589.031.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.743.379.541	2.619.704.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.601.229.844	91.728.831.191
Chi phí khác	10.827.935.888	6.956.592.567
	153.439.040.038	118.968.387.010

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	7.022.427.000
	-	7.022.427.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.278.968.916	8.600.000.000
	1.278.968.916	8.600.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	419.136,56

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Phải trả các bên liên quan	3.641.319.955	-	3.641.319.955
Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác	11.493.381.766	-	11.493.381.766
Phải trả khác	513.683.761	-	513.683.761
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	281.000.000	8.849.000.000	9.130.000.000
	15.929.385.482	8.849.000.000	24.778.385.482
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Các khoản vay	1.278.968.916	-	1.278.968.916
Phải trả các bên liên quan	4.864.145.308	-	4.864.145.308
Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác	14.322.394.182	-	14.322.394.182
Phải trả khác	658.024.466	-	658.024.466
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	658.000.000	9.002.395.400	9.660.395.400
	21.781.532.872	9.002.395.400	30.783.928.272

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81.800.000.000	112.900.000.000	81.800.000.000	112.900.000.000
Phải thu khách hàng	12.496.188.463	12.760.496.601	11.917.026.183	12.181.334.321
Phải thu các bên liên quan	5.926.577.088	6.385.338.826	77.522.341	536.284.079
Phải thu khác	15.028.630.867	12.298.826.094	13.400.731.500	10.670.926.727
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.779.800.418	15.808.185.156	26.779.800.418	15.808.185.156
	142.031.196.836	160.152.846.677	133.975.080.442	152.096.730.283
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	-	1.278.968.916	-	1.278.968.916
Phải trả các bên liên quan	3.641.319.955	4.864.145.308	3.641.319.955	3.387.625.308
Phải trả người bán	11.493.381.766	14.322.394.182	11.493.381.766	15.798.914.182
Phải trả khác	513.683.761	658.024.466	513.683.761	658.024.466
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	9.130.000.000	9.660.395.400	9.130.000.000	9.660.395.400
	24.778.385.482	30.783.928.272	24.778.385.482	30.783.928.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ban Tổng Giám đốc	2.965.624.001	1.468.008.696
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	276.000.000	276.000.000
	<u>3.241.624.001</u>	<u>1.744.008.696</u>

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Tập đoàn có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	764.683.996	1.098.249.695
	Chi hộ	442.616.447	600.255.758
	Thu tiền chi hộ	362.198.999	569.954.007
	Chia cổ tức	11.031.300.000	17.282.370.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

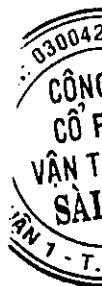
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	427.110.000
	Cước vận chuyển	434.800.000	3.243.636.360
	Chi hộ	-	30.198.572
	Thu tiền chi hộ	-	30.198.572
	Chia cổ tức	8.094.531.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	Phải thu ngắn hạn	47.646.647	132.673.174
	Phải thu khác	29.875.694	110.293.142
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Phải thu khác	5.849.054.747	5.849.054.747
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Phải thu ngắn hạn	-	134.600.863
	Phải trả ngắn hạn	-	1.476.520.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

9.2 Thông tin bộ phận

9.2.1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

9.2.2. Bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	133.687.099	6.212.126.595	602.862.735	124.922.408.919	52.662.455.181	(2.880.794.876)	181.652.745.653
Chi phí	281.402.668	7.432.398.090	625.000.959	84.682.609.373	49.194.981.156	(2.880.794.876)	139.335.597.370
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	255.365.992	7.285.401.414	625.000.959	80.874.371.180	48.432.873.160	(2.880.794.876)	134.592.217.829
Chi phí khấu hao	26.036.676	146.996.676	-	3.808.238.193	762.107.996	-	4.743.379.541
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(147.715.569)	(1.220.271.495)	(22.138.224)	40.239.799.546	3.467.474.025	-	42.317.148.283
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	207.377.084	11.699.826.713	539.582.484	71.208.926.412	54.576.869.161	(331.185.000)	137.901.396.854
Chi phí	271.499.764	12.374.875.911	558.479.357	45.313.950.345	51.238.157.686	(331.185.000)	109.425.778.063
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	245.463.088	12.230.733.370	558.479.357	43.856.513.095	50.246.069.921	(331.185.000)	106.806.073.831
Chi phí khấu hao	26.036.676	144.142.541	-	1.457.437.250	992.087.765	-	2.619.704.232
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(64.122.680)	(675.049.198)	(18.896.873)	25.894.976.067	3.338.711.475	-	28.475.618.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Tài sản bộ phận	312.331.836	1.148.341.977	876.990.090	285.857.946.931	23.328.055.961	(79.717.107.815)	231.806.558.980
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	312.331.836	1.148.341.977	876.990.090	285.857.946.931	23.328.055.961	(79.717.107.815)	231.806.558.980
Nợ phải trả bộ phận	1.737.852	2.289.613.851	166.174.354	27.451.705.923	5.358.975.087	(683.180.299)	34.585.026.768
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.737.852	2.289.613.851	166.174.354	27.451.705.923	5.358.975.087	(683.180.299)	34.585.026.768
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020							
Tài sản bộ phận	372.594.037	2.575.128.800	1.024.930.500	208.488.977.253	27.887.609.631	(4.855.646.497)	235.493.593.724
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	372.594.037	2.575.128.800	1.024.930.500	208.488.977.253	27.887.609.631	(4.855.646.497)	235.493.593.724
Nợ phải trả bộ phận	10.209.704	2.567.356.362	3.994.182	30.816.241.846	10.435.291.904	2.060.861.047	45.893.955.045
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	10.209.704	2.567.356.362	3.994.182	30.816.241.846	10.435.291.904	2.060.861.047	45.893.955.045

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

9.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2020) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Người lập biểu



PHẠM MINH ANH
Kế toán trưởng

PHẠM VĂN HƯỜNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021